CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	12.7%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.76 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.23 (Ca)** An toàn

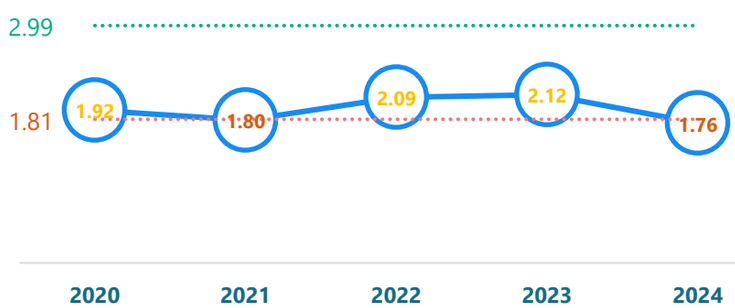
DT thuần — *2024*: **156** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 16.0 ▼ 9.1%

LN sau thuế — *2024*: **20.8** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.70 ▼ 3.3%

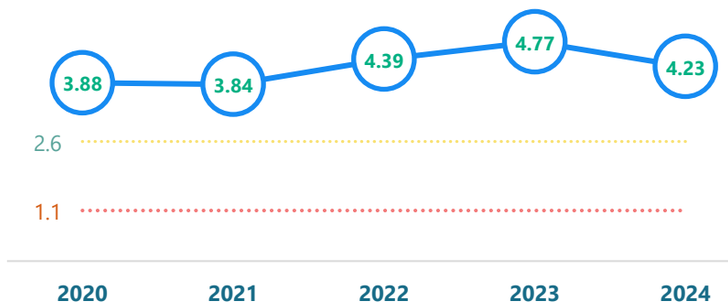
ROE — 2024: **3.8%**

ROA — 2024: **2.4%**; +/- YoY ▲ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



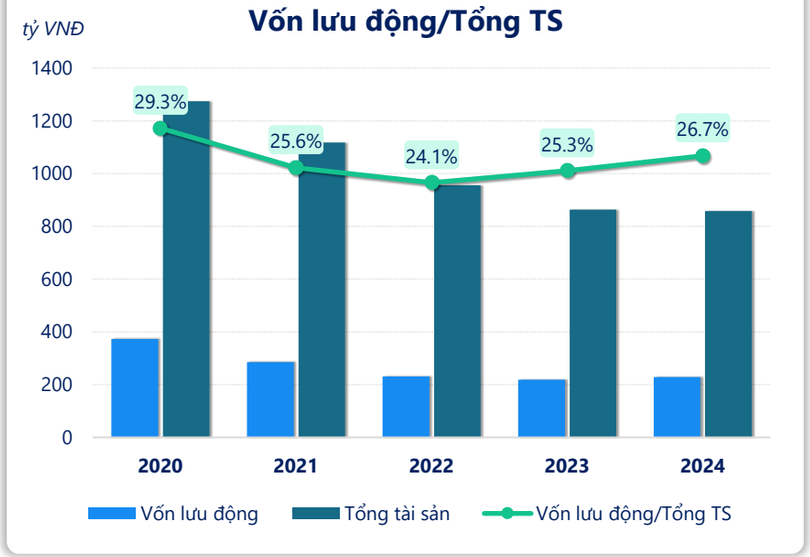
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **XDH** năm **2024** đạt **1.76**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.12). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.23 > 2.6**, cho thấy **XDH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

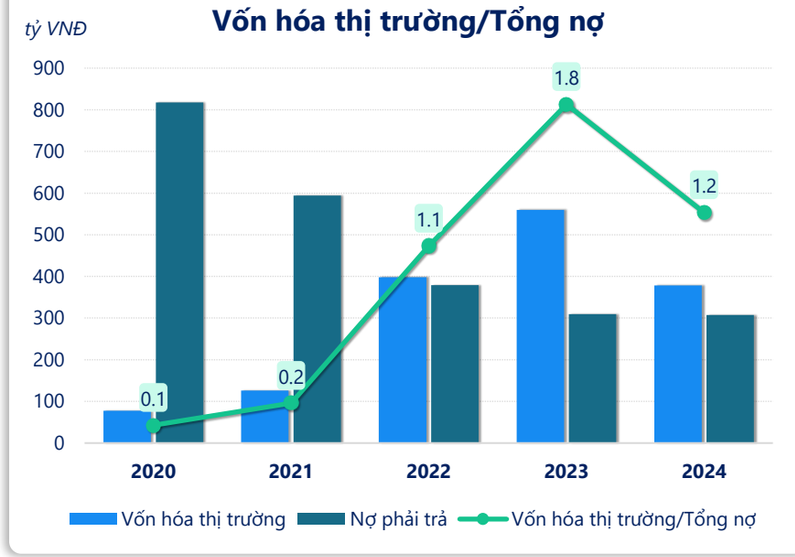
Kết quả kinh doanh **XDH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **155.9** tỷ đồng **giảm 9.10%**, lợi nhuận sau thuế đạt **20.78** tỷ đồng **giảm 3.34%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

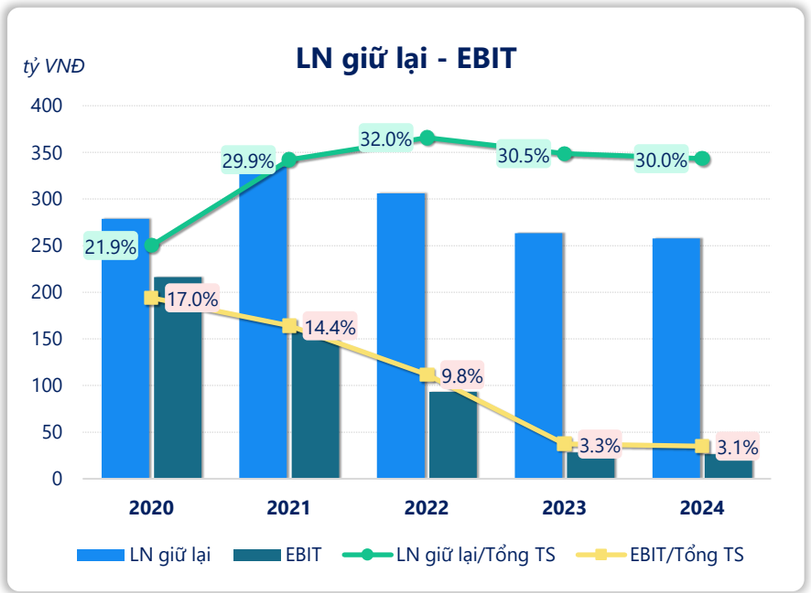
CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội (UPCOM: XDH)



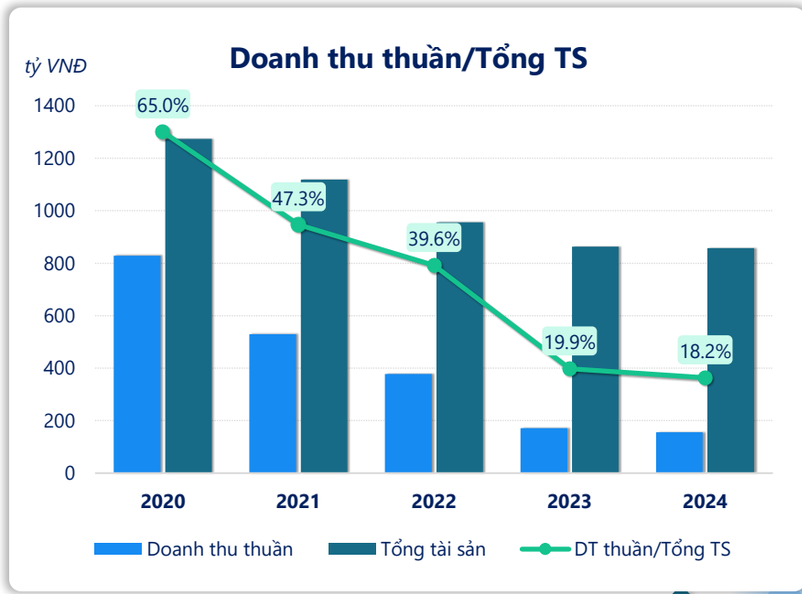
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**863**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.9%
Tiền và tương đương tiền	38.2	85.3	-55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	128	110	15.7%
Hàng tồn kho	302	253	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	1.71	471%
Tài sản dài hạn	**380**	**394**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	52.4	55.6	-5.7%
Bất động sản đầu tư	242	254	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**0.37**	**220%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	310	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**249**	**251**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	52.0	9.0%
Nợ dài hạn	58.8	58.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**828**	**529**	**378**	**172**	**156**
Giá vốn hàng bán	584	342	258	151	125
Lợi nhuận gộp	**244**	**187**	**121**	**20.7**	**30.6**
Doanh thu HĐTC	8.96	5.30	10.3	10.8	1.79
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.9	15.3	12.0	0	0
Chi phí QLDN	21.6	16.2	21.0	19.6	12.3
LN thuần từ HĐKD	**220**	**161**	**98.0**	**11.9**	**20.1**
Lợi nhuận khác	-3.58	-0.43	-4.66	16.2	6.15
LN trước thuế	**216**	**160**	**93.3**	**28.1**	**26.2**
Lợi nhuận sau thuế	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**172**	**128**	**73.5**	**21.5**	**20.8**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.5	103	-21.9	-63.4	-46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-21.2	34.2	37.4	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.2	-18.7	-15.9	-36.9	-21.0
Tiền đầu kỳ	192	88.9	152	148	85.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**62.9**	**-3.62**	**-62.9**	**-47.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.9	152	148	85.3	38.2